

MST: 0300602679
Số: 919 /BC-TLSG

TP.Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 12 năm 2017

BÁO CÁO
Tài chính của doanh nghiệp

BIỂU SỐ 1
BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG
Tổ hợp Công ty mẹ- con Công ty Thuốc lá Sài Gòn
(Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016)

I. Bảng cân đối kế toán: (Mẫu B01a-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.633.516.645.630	4.080.145.564.841
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	519.176.936.139	442.367.991.477
1. Tiền	111		472.803.745.895	404.520.416.734
2. Các khoản tương đương tiền	112		46.373.190.244	37.847.574.743
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		788.168.036.368	702.827.975.330
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	495.163.890.801	457.331.779.748
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		47.337.787.437	53.819.702.504
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	248.134.031.489	193.597.171.741
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.471.538.489)	(1.924.543.793)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		3.865.130	3.865.130
IV. Hàng tồn kho	140	8	3.302.940.510.389	2.922.723.423.022
1. Hàng tồn kho	141		3.309.118.246.307	2.931.328.162.697
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.177.735.918)	(8.604.739.675)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.231.162.734	12.226.175.012
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	5.963.572.493	5.858.684.770
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.267.287.482	6.190.621.302
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		302.759	176.868.940
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.126.431.954.805	1.103.798.271.432
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		133.456.386	130.718.585
1. Phải thu dài hạn khác	216		133.456.386	130.718.585
II. Tài sản cố định	220		957.656.550.561	939.104.684.069
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	880.080.174.180	868.745.438.643
- Nguyên giá	222		2.136.947.365.744	1.885.700.574.678
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.256.867.191.564)	(1.016.955.136.035)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	77.576.376.381	70.359.245.426
- Nguyên giá	228		109.872.632.733	98.043.758.846
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(32.296.256.352)	(27.684.513.420)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12.545.991.024	7.700.082.328
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	12.545.991.024	7.700.082.328
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	88.058.535.075	88.046.812.973
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		92.159.753.900	91.064.753.900
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.101.218.825)	(3.017.940.927)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		68.037.421.759	68.815.973.477
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	1.468.814.444	1.579.645.885
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		23.899.050	23.899.050
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		66.544.708.265	67.212.428.542
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.759.948.600.435	5.183.943.836.273



NGUỒN VỐN	Mã số		30/06/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.829.695.485.856	2.635.627.471.250
I. Nợ ngắn hạn	310		2.828.718.145.006	2.634.629.732.400
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	319.545.630.709	370.096.689.247
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		43.628.696.220	39.526.684.679
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	412.991.444.905	314.103.147.649
4. Phải trả người lao động	314		104.401.626.396	63.441.778.239
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		7.409.645.055	2.555.080.852
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	285.388.507.834	276.159.688.776
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	1.655.197.198.003	1.524.324.302.249
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.342.500.000	1.069.512.305
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(1.187.104.116)	43.352.848.404
II. Nợ dài hạn	330		977.340.850	997.738.850
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342		977.340.850	997.738.850
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.930.253.114.579	2.548.316.365.023
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	2.930.253.114.579	2.548.316.365.023
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.660.175.673.073	2.442.248.817.253
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.584.112.652	831.352.412
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		267.493.328.854	105.236.195.358
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		127.138.329.032	72.828.232.889
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		140.354.999.822	32.407.962.469
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.759.948.600.435	5.183.943.836.273

II. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: (Mẫu B02a-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	2.938.503.679.035	2.111.417.647.189
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		70.280.320	5.873.851.580
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.938.433.398.715	2.105.543.795.609
4. Giá vốn hàng bán	11	21	2.455.051.625.407	1.819.161.848.643
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		483.381.773.308	286.381.946.966
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	11.324.430.455	11.286.596.272
7. Chi phí tài chính	22	23	45.941.184.125	47.590.253.759
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		43.979.706.823	43.078.891.141
8. Chi phí bán hàng	25	24	67.471.183.624	66.818.246.034
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	211.659.244.541	147.717.325.232
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		169.634.591.473	35.542.718.213
11. Thu nhập khác	31	25	6.855.510.971	4.905.034.247
12. Chi phí khác	32	25	554.564.605	217.002
13. Lợi nhuận khác	40		6.300.946.366	4.904.817.245
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		175.935.537.839	40.447.535.458
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	35.580.538.017	8.039.572.989
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		140.354.999.822	32.407.962.469

III. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ : (Mẫu B03a-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	175.935.537.839	40.447.535.458
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	50.141.814.102	42.669.385.739
- Các khoản dự phòng	03	(796.731.163)	(11.640.750)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(31.957.653)	(46.922.198)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.923.912.722)	(4.140.985.395)
- Chi phí lãi vay	06	43.979.706.823	43.078.891.141
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	265.304.457.226	121.996.263.996
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	7.172.214.916	(74.908.132.891)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(67.766.684.119)	267.061.706.284
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	19.027.461.873	(15.716.738.335)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	5.943.718	1.890.648.316
- Tiền lãi vay đã trả	14	(44.359.297.387)	(44.262.799.887)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(45.705.620.011)	(1.633.860.561)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	19.855.753.039	83.645.867.111
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(53.597.386.308)	(50.663.513.919)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	99.936.842.947	287.409.440.113
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(29.974.019.113)	(61.709.138.391)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(239.981.720)	603.931.818
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	(5.723.676.852)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.133.029.872	4.112.630.914
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(27.080.970.961)	(62.716.252.511)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.339.654.160.997	1.868.349.645.892
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.335.660.401.886)	(2.039.663.948.058)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.993.759.111	(171.314.302.166)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	76.849.631.097	53.378.885.435
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	442.367.991.477	402.158.684.025
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(40.686.435)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	519.176.936.139	455.537.569.461

IV. Thuyết minh Báo cáo tài chính: (Mẫu B09a-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Sài Gòn được chuyển đổi từ Nhà máy thuốc lá Sài Gòn - Theo Quyết định 319/2005/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2005, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt chuyển Nhà máy thuốc lá Sài Gòn - đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty TNHH một thành viên Thuốc lá Sài Gòn từ ngày 01/01/2006. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300602679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06/01/2006 và Đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 05/05/2016. Theo Quyết định số 170/QĐ-TLVN ngày 29/03/2016 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam phê duyệt mức vốn điều lệ của Công ty đến hết năm 2016 là 2.692.457.671.030 đồng. Tên giao dịch Quốc tế của Công ty là SAIGON TOBACCO COMPANY viết tắt là VINATABA SAIGON.

Văn phòng chính và nhà xưởng của Công ty đặt tại lô C45/I đường số 7, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Công ty được đặt tại lô số 4, cụm công nghiệp Thanh Hải, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động chính: Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thuốc lá.

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

1.4 Cấu trúc Công ty

- Công ty có chi nhánh tại Ninh Thuận và 05 Công ty con bao gồm:

STT	Tên đơn vị	Tỷ lệ sở hữu và quyền kiểm soát
1	Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	100%
2	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	100%
3	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	100%
4	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	100%
5	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	100%

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán: Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục. Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này:

Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Ngày 17/10/2014, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 95/2014/NĐ-CP “Quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ”. Theo đó, Doanh nghiệp nhà nước hàng năm phải trích từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Trong việc lập Báo cáo tài chính năm nay cũng như các năm trước, Công ty chưa thực hiện trích lập quỹ này do chưa có văn bản hướng dẫn và Công ty chưa xây dựng quy chế chi tiêu, sử dụng và các quy chế có liên quan khác đến quỹ phát triển khoa học và công nghệ để gửi cơ quan thuế nơi doanh nghiệp đăng ký thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản nợ, tài sản và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ kế toán). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên 06 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Mức khấu hao (Năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	3-50
Máy móc, thiết bị	3-15
Phương tiện vận tải	3-6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2-10

Tài sản cố định và khấu hao của Công ty được thực hiện theo các hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn đã hoàn thành việc di dời nhà máy từ tháng 5/2012 và đã ghi tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính để trích khấu hao theo quy định. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty đang làm việc với cấp có thẩm quyền để phê duyệt quyết toán các công trình hoàn thành và chi phí di dời. Số dư các khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang, nguyên giá và hao mòn tài sản cố định, chi phí di dời vẫn tiếp tục được điều chỉnh cho đến khi có phê duyệt quyết toán của cấp có thẩm quyền.

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất là các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng của Công ty. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng đất, riêng quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao.

Phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan tới đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn và các Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty do Công ty nắm quyền kiểm soát (các công ty con) được lập từ ngày 01/01 cho đến ngày 30/06 hàng năm dương lịch. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

1-C
Y
HỒ H
VIỆ
L
ON
HOC

Kết quả kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất từ ngày mua (tiếp nhận) hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Các giao dịch và số dư giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính, lãi/(lỗ) chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong Tổng công ty cũng được loại trừ trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty cổ phần. Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán; trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn nếu các tổ chức mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương của Công ty được trích lập và quyết toán theo thông tư 18/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09 tháng 09 năm 2013, Thông tư số 19/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09 tháng 09 năm 2013 hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương trong Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu. Công ty sẽ thực hiện quyết toán quỹ tiền lương vào cuối năm khi có phê duyệt chính thức của Hội đồng thành viên.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm nguồn vốn do Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam cấp bằng tiền và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm theo quyết định của Tổng Công ty.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh hoặc được Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam cấp.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận đối với Công ty TNHH MTV do nhà nước làm chủ sở hữu.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và nợ phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư các tài khoản này được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ban hành ngày 24/10/2012 về hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế (năm 2015 là 22%). Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt được áp dụng cho các sản phẩm thuốc lá điều từ ngày 01/01/2016 là 70% đến hết ngày 31/12/2018 và từ ngày 1/1/2019 áp dụng mức thuế suất là 75%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt	2.095.748.113	591.506.097
Tiền gửi ngân hàng	176.889.445.493	97.329.237.140
Tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước (*)	293.818.552.289	306.599.673.497
Các khoản tương đương tiền	46.373.190.244	37.847.574.743
Cộng	519.176.936.139	442.367.991.477

(*): Khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước chỉ được chi cho mục đích di dời Dự án 152 Trần Phú và phê duyệt của các cấp có thẩm quyền.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
a, Các khách hàng ngoài Tổng công ty	360.838.526.659	263.661.929.744
Công ty Cổ phần Sài Gòn Hoà Xa	48.264.988.646	46.929.588.646
ORIENTAL GENERAL TRADING INC	46.293.636.838	34.959.503.914
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - Vinataba	13.246.139.647	-
Doanh nghiệp tư nhân Kim Hường	9.863.900.000	-
Công ty TNHH MTV Thương mại và DV Ba Phần	7.267.252.500	-
Doanh nghiệp tư nhân Kim Thanh	7.371.556.775	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Hậu	5.695.741.520	-
T-TECH INTERNATIONAL LIMITED	2.710.109.742	34.908.052.780
Khách hàng khác	220.125.200.991	146.864.784.404
b, Các khách hàng là các bên liên quan (1)	134.325.364.142	193.669.850.004
Cộng	495.163.890.801	457.331.779.748

(1) Xem chi tiết Thuyết minh số 29.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu phí li xăng	14.765.264.400	-	12.497.648.400	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	8.720.264.400	-	6.612.648.400	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	6.045.000.000	-	5.885.000.000	-
Thuế nhập khẩu nguyên liệu sản xuất hàng xuất khẩu	163.855.536.246	-	105.839.297.605	-
Phải thu Công ty BAT - Văn phòng đại diện tại Việt Nam (1)	49.883.462.909	-	49.883.462.909	-
- Phải thu về truy thu thuế tiêu thụ đặc biệt (1)	49.883.462.909	-	49.883.462.909	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật công nghệ Sài Gòn	6.071.614.124	-	13.071.614.124	-
Các khoản khác	13.558.153.810	-	12.305.148.703	-
Cộng	248.134.031.489	-	193.597.171.741	-

(1) Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn đã gửi Công văn số 391/TLSG-TCKT ngày 29/12/2015 đề nghị Văn phòng Đại diện B.A.T Marketing Singapore Pte., Ltd tại TP Hồ Chí Minh (trước đây là Chi nhánh BAT Việt Nam) thanh toán lại cho Công ty số tiền là 49.883.462.909 đồng liên quan đến số tiền truy thu thuế tiêu thụ đặc biệt và tiền phạt năm 2010 theo Quyết định số 5142/QĐ - CT - XP ngày 29/12/2015 của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh.

Ngày 29/04/2016, Văn phòng Đại diện B.A.T Marketing - Singapore Pte., Ltd tại TP. Hồ Chí Minh gửi công văn trả lời và xác nhận thanh toán đầy đủ khoản tiền truy thu và phạt nói trên trong trường hợp một phần hay toàn bộ nội dung khiếu nại, khiếu kiện về thuế tiêu thụ đặc biệt của Công ty không được chấp nhận..

Ngày 07/03/2016, Công ty đã gửi đơn khiếu kiện liên quan các nội dung phạt và truy thu trong quyết định số 5142/QĐ - CT - XP ngày 29/12/2015 của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh (Tổng số đã nộp theo quyết định gồm: 49.883.462.909 đồng là khoản phải thu từ BAT, 30.463.597.862 đồng đã được Công ty ghi vào chi phí khác của năm 2015), đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa nhận được văn bản trả lời của Cục thuế TP Hồ Chí Minh, trường hợp được cơ quan thuế hoàn lại, Công ty sẽ điều chỉnh Báo cáo tài chính theo quy định.

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho (*)	3.002.880.744.293	(6.165.282.704)	2.646.851.109.519	(5.678.174.377)
Công cụ, dụng cụ	33.412.049.212	-	33.305.269.945	(416.707.155)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	76.342.901.331	-	59.704.010.837	-
Thành phẩm, thuốc lá điều các loại	182.961.459.319	(12.453.214)	191.467.772.396	(2.509.858.143)
Hàng gửi đi bán	13.521.092.152	-	-	-
Cộng hàng tồn kho	3.309.118.246.307	(6.177.735.918)	2.931.328.162.697	(8.604.739.675)

(*) Số dư khoản mục hàng tồn kho và dự phòng giảm giá hàng tồn kho bao gồm số dư số dư nguyên vật liệu tồn kho của Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn là 2.651 tỷ đồng (Chủ yếu là nguyên liệu thuốc lá). Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với một số loại hàng tồn kho bao gồm nguyên liệu thuốc lá tồn kho lâu ngày giảm

chất lượng trên cơ sở kết quả kiểm kê theo phương pháp kiểm đếm thùng 100%, cân kiểm kê chọn mẫu xác suất 10% đối với nguyên liệu nhập kho trên 6 tháng, 3% đối với nguyên liệu nhập kho dưới 6 tháng, không cân lại nguyên liệu hoàn tất nhập kho trong thời gian kiểm kê, đồng thời lấy mẫu đánh giá chất lượng nguyên liệu trên tổng số lượng nguyên liệu là 6.893.351 kg và kiểm kê đánh giá chất lượng các loại vật tư, công cụ dụng cụ tồn đọng. Ban giám đốc Công ty tin tưởng kết quả chọn mẫu kiểm kê hàng tồn kho về số lượng và chất lượng, mức độ giảm giá của hàng tồn kho để lập dự phòng tại ngày 30/06/2016 là hợp lý, đủ để bù đắp cho mức giảm giá hàng tồn kho tại ngày của báo cáo. Đồng thời, Ban giám đốc Công ty cũng khẳng định việc dự trữ nguyên liệu thuốc lá là như hiện tại là phù hợp với nhu cầu sử dụng để sản xuất các sản phẩm thuốc lá điều trong thời gian tới.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	5.963.572.493	5.858.684.770
Chi phí phát triển thị trường thuốc Kings	2.793.267.000	-
Chi phí bảo hộ lao động	-	1.956.230.000
Chi phí bảo hiểm	2.985.067.605	3.597.385.712
Chi phí khác	185.237.888	305.069.058
Dài hạn	1.468.814.444	1.579.645.885
Chi phí khác	1.468.814.444	1.579.645.885
Cộng	7.432.386.937	7.438.330.655

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2016	442.759.770.270	1.308.985.385.097	72.086.705.582	61.730.601.229	138.112.500	1.885.700.574.678
Tăng trong kỳ	59.528.268.785	174.248.799.013	24.077.280.609	3.348.072.330	-	261.202.420.737
Đầu tư, mua sắm mới	-	2.912.212.357	9.332.575.271	856.804.100	-	13.101.591.728
Tăng do sáp nhập Công ty con	59.528.268.785	171.336.586.656	13.257.201.670	2.491.268.230	-	246.613.325.341
Tăng khác	-	-	1.487.503.668	-	-	1.487.503.668
Giảm trong kỳ	(1.534.324.668)	(4.488.963.274)	(1.353.883.525)	(2.578.458.204)	-	(9.955.629.671)
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.488.963.274)	(1.353.883.525)	(2.544.749.115)	-	(8.387.595.914)
Phân loại thành CCDC	-	-	-	(33.709.089)	-	(33.709.089)
Giảm khác	(1.534.324.668)	-	-	-	-	(1.534.324.668)
Tại 30/06/2016	500.753.714.387	1.478.745.220.836	94.810.102.666	62.500.215.355	138.112.500	2.136.947.365.744
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2016	107.478.443.856	808.000.662.452	58.387.680.413	42.950.236.814	138.112.500	1.016.955.136.035
Tăng trong kỳ	41.916.153.869	188.121.374.560	13.446.207.590	4.835.555.017	-	248.319.291.036
Tăng do sáp nhập Công ty con	33.458.145.181	153.557.811.968	10.324.346.762	2.214.280.805	-	199.554.584.716
Khấu hao trong kỳ	8.458.008.688	34.563.562.592	3.121.860.828	2.621.274.212	-	48.764.706.320
Giảm trong kỳ	(46.821.000)	(4.443.803.691)	(1.353.883.525)	(2.562.727.291)	-	(8.407.235.507)
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.443.803.691)	(1.353.883.525)	(2.562.727.291)	-	(8.360.414.507)
Giảm khác	(46.821.000)	-	-	-	-	(46.821.000)
Tại 30/06/2016	149.347.776.725	991.678.233.321	70.480.004.478	45.223.064.540	138.112.500	1.256.867.191.564
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2016	335.281.326.414	500.984.722.645	13.699.025.169	18.780.364.415	-	868.745.438.643
Tại 30/06/2016	351.405.937.662	487.066.987.515	24.330.098.188	17.277.150.815	-	880.080.174.180

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)

Tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng tại ngày 30/06/2016 767.341.024.307 đồng (tại ngày 31/12/2015 là 593.510.903.345 đồng).

Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn đã hoàn thành việc di dời nhà máy từ tháng 5/2012 và đã ghi tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính để trích khấu hao theo quy định. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty đang làm việc với cấp có thẩm quyền để phê duyệt quyết toán các công trình hoàn thành và chi phí di dời. Số dư các khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang, nguyên giá và hao mòn tài sản cố định, chi phí di dời vẫn tiếp tục được điều chỉnh cho đến khi có phê duyệt quyết toán của cấp có thẩm quyền.

11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2016	96.433.617.341	1.610.141.505	98.043.758.846
Tăng do sáp nhập Công ty con	11.693.650.856	135.223.031	11.828.873.887
Tại 30/06/2016	108.127.268.197	1.745.364.536	109.872.632.733
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2016	26.354.302.673	1.330.210.747	27.684.513.420
Tăng do sáp nhập Công ty con	3.058.231.119	129.583.031	3.187.814.150
Khấu hao trong năm	1.242.544.370	181.384.412	1.423.928.782
Tại 30/06/2016	30.655.078.162	1.641.178.190	32.296.256.352
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2016	70.079.314.668	279.930.758	70.359.245.426
Tại 30/06/2016	77.472.190.035	104.186.346	77.576.376.381

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Đầy chuyên thiết bị sợi 6 tấn/giờ	114.600.000	114.600.000
Đầu tư chiều sâu phân xưởng sợi	488.894.546	447.985.455
Hệ thống tin học, phần mềm	5.277.688.500	5.159.128.500
Chi phí đầu tư hệ thống PCCC kho Long Bình	459.486.664	442.213.937
Đầu tư hệ thống kho lạnh tại Long Bình	654.381.705	522.273.522
Khác	5.550.939.609	1.013.880.914
Cộng	12.545.991.024	7.700.082.328

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 30/06/2016			Tại ngày 01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	92.159.753.900	88.058.535.075	(4.101.218.825)	91.064.753.900	88.046.812.973	(3.017.940.927)
Đầu tư vào Vina Alliance	66.000.000.000	64.378.957.175	(1.621.042.825)	66.000.000.000	64.414.359.073	(1.585.640.927)
Công ty Cổ phần Cát Lợi	8.397.799.900	8.397.799.900	-	8.397.799.900	8.397.799.900	-
Công ty Cổ phần Hòa Việt	7.677.600.000	7.677.600.000	-	7.677.600.000	7.677.600.000	-
Công ty Cổ phần Ngân Sơn (*)	7.164.354.000	7.164.354.000	-	7.164.354.000	7.164.354.000	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông	2.920.000.000	439.824.000	(2.480.176.000)	1.825.000.000	392.700.000	(1.432.300.000)
Cộng	92.159.753.900	88.058.535.075	(4.101.218.825)	91.064.753.900	88.046.812.973	(3.017.940.927)

(*) Theo báo cáo kiểm toán giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty Cổ phần Ngân Sơn đã được phát hành đã trình bày: Ngày 19/08/2015, Công ty CP Ngân Sơn đã xảy ra hỏa hoạn tại kho hàng hóa đã gây thiệt hại các loại nguyên liệu thuốc lá lá, thuốc lá lá đã tách cọng và tài sản là kho chứa với giá gốc ước tính được ghi nhận khoảng 309 tỷ đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, số tiền bồi thường tạm thời được Công ty bảo hiểm Bảo Minh chi trả cho Công ty Cổ phần Ngân Sơn là 140 tỷ đồng. Căn cứ vào kế hoạch tài chính, dòng tiền cùng với sự hỗ trợ từ các bên liên quan (Ngân hàng, Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam, các đơn vị thành viên của Tổng Công ty...) cũng như các khoản bồi thường do hỏa hoạn từ Công ty bảo hiểm Bảo Minh, Ban lãnh đạo Công ty CP Ngân Sơn tin tưởng tuyệt đối vào khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong thời gian tới. Theo đó, Ban Giám đốc Công ty Thuốc lá Sài Gòn tin tưởng và không thực hiện trích lập dự phòng liên quan đến khoản đầu tư này.

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2016		Phát sinh trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Các khoản vay ngắn hạn	1.655.197.198.003	1.655.197.198.003	2.339.654.160.997	2.335.660.401.886	1.524.324.302.249	1.524.324.302.249
<i>Vay bằng VND</i>	<i>1.614.355.017.879</i>	<i>1.614.355.017.879</i>	<i>2.253.799.335.465</i>	<i>2.180.254.607.706</i>	<i>1.413.931.153.477</i>	<i>1.413.931.153.477</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (1)	710.832.840.697	710.832.840.697	952.624.090.999	852.482.318.027	610.691.067.725	610.691.067.725
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Tây	-	-	-	20.074.780.750	20.074.780.750	20.074.780.750
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	889.032.442.181	889.032.442.181	1.284.725.509.465	1.265.742.107.421	783.165.305.002	783.165.305.002
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (3)	9.549.735.001	9.549.735.001	11.549.735.001	2.000.000.000	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội (4)	4.900.000.000	4.900.000.000	4.900.000.000	10.355.691.584	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chung Việt Nam	-	-	-	19.999.709.924	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	-	-	-	9.600.000.000	-	-
Vay đối tượng khác	40.000.000	40.000.000	-	-	-	-
<i>Vay bằng USD</i>	<i>40.842.180.124</i>	<i>40.842.180.124</i>	<i>85.854.825.532</i>	<i>155.405.794.180</i>	<i>110.393.148.772</i>	<i>110.393.148.772</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (1)	40.842.180.124	40.842.180.124	85.854.825.532	155.405.794.180	110.393.148.772	110.393.148.772
Cộng	1.655.197.198.003	1.655.197.198.003	2.339.654.160.997	2.335.660.401.886	1.524.324.302.249	1.524.324.302.249

(1): Khoản vay theo các Hợp đồng tín dụng đã ký với Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh với tổng hạn mức 850 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 60 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được tính theo từng Giấy nhận nợ của từng lần rút vốn, tối đa là 06 tháng kể từ ngày nhận nợ theo Giấy nhận nợ. Lãi suất vay được xác định tại thời điểm nhận nợ nhưng không thấp hơn mức lãi suất cho vay ưu đãi của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam quy định từng thời kỳ. Các khoản vay trên được bảo đảm bằng tài sản là hệ thống dây chuyền sản xuất sợi 6 tấn/giờ với tổng giá trị là 214.676.000.000 đồng.

(2): Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 15.2600057/2015-HĐTDNH/NHCT900-TLSG tại Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ngày 30/10/2015. Hạn mức cho vay là 850.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 30/10/2015 đến hết ngày 15/10/2016, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh năm 2015 - 2016. Thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng, lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 15.65.009/2015-HĐTDHM/NHCT780-VINATABABENTRE ngày 24/07/2015 ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam. Hạn mức tín dụng 45 tỷ đồng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thuốc lá điếu. Lãi suất vay 5,7% /năm. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và nhà cửa gắn liền trên đất tại số 90A3, đại lộ Đông Khởi, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre và một số tài sản khác (máy móc thiết bị, phương tiện vận tải) có giá trị theo định giá: 24.638.840.319 VND.

Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 1541.2007/2015-HĐTDHM/NHCT700-THUOCLA giữa Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ngày 20/07/2015. Hạn mức cho vay 47 tỷ đồng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc lá. Lãi suất cho vay 7%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng hợp đồng thế chấp hàng hóa số 134.1208/HĐTC và văn bản sửa đổi hợp đồng ngày 20/11/2013 giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An. Theo đó, tài sản thế chấp là toàn bộ thuốc lá vàng tách cọng thuộc sở hữu của Công ty được phản ánh trong sổ sách kế toán và/hoặc chứng từ kho hàng, tổng giá trị tài sản thế chấp ước tính là 100 tỷ VND. Khoản vay được bảo lãnh bởi Chứng thư bảo lãnh số 521/TLVN-TCKT ngày 11/06/2015 của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam có thời hạn đến ngày 31/05/2016, giá trị bảo lãnh 21 tỷ VND.

(3): Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 528-15/HĐTD-BT ngày 08/06/2015, phụ lục hợp đồng số số 528-15/HĐTD-BT/PL01 ký giữa Công ty và Ngân hàng Liên Việt. Hạn mức tín dụng 30 tỷ đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thuốc lá điếu, lãi suất từ 4 - 4,5%. Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

(4): Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng về việc cho vay theo hạn mức số 302.15.714.1485356.TD giữa Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An và Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) ngày 24/07/2015. Hạn mức vay là 15 tỷ đồng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc lá. Lãi suất cho vay 7%. Khoản vay được bảo lãnh bởi Chứng thư bảo lãnh số 517/TLVN-TCKT ngày 11/06/2015 của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam có thời hạn đến ngày 31/05/2016, giá trị bảo lãnh 15 tỷ VND.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

T-TECH International Company Limited
ORIENTAL GENERAL TRADING INC
Công ty Cổ phần In Minh Phương
Công ty TNHH TMĐT&PT Kỹ thuật
Công ty TNHH BB Giấy Nhôm NEW TOYO
NEWCO LEAF ASIA PTE. LTD.
Công ty TNHH SM ALUPACK
Công ty TNHH WATTENS VN
Công ty TNHH MTV VI RE SIN
Công ty TNHH sx TM DV Khải Quân
Công ty TNHH Bao bì MM Vidon
Công ty CP SX & TM Minh Phúc
Khách hàng khác

Cộng

Trong đó:

Phải trả các bên liên quan ()*

(*) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 27.

30/06/2016		01/01/2016	
Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
VND	trả nợ	VND	trả nợ
VND	VND	VND	VND
57.280.820.936	57.280.820.936	43.304.570.290	43.304.570.290
20.820.913.863	20.820.913.863	13.168.263.609	13.168.263.609
2.792.640.400	2.792.640.400	7.705.385.589	7.705.385.589
2.982.815.665	2.982.815.665	9.356.224.895	9.356.224.895
14.289.476.834	14.289.476.834	6.142.840.534	6.142.840.534
-	-	2.928.401.712	2.928.401.712
2.329.841.250	2.329.841.250	2.691.255.600	2.691.255.600
3.712.174.400	3.712.174.400	2.534.422.000	2.534.422.000
2.351.360.000	2.351.360.000	2.218.480.000	2.218.480.000
1.527.900.000	1.527.900.000	2.037.200.000	2.037.200.000
1.888.103.492	1.888.103.492	2.035.758.701	2.035.758.701
2.890.913.012	2.890.913.012	1.816.014.277	1.816.014.277
206.678.670.857	206.678.670.857	274.157.872.040	274.157.872.040
319.545.630.709	319.545.630.709	370.096.689.247	370.096.689.247
113.349.601.006		223.622.203.116	

16. THUẾ PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế GTGT hàng nội địa

Thuế GTGT hàng nhập khẩu

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Thuế xuất, nhập khẩu

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập cá nhân

Thuế nhà thầu

Thuế nhà đất, tiền thuê đất

Phí, lệ phí

Các loại thuế khác

Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá

Tổng Cộng

Trong đó:

Các khoản thuế phải thu

Các khoản thuế phải nộp

01/01/2016 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	30/06/2016 VND
30.321.863.871	307.152.080.449	305.589.114.904	34.631.877.795
-	708.889.603	708.889.603	-
182.876.378.340	1.107.890.554.018	1.098.546.549.069	214.297.132.955
74.905.606.100	223.794.730.214	153.276.996.912	145.069.723.506
21.198.527.549	36.120.259.567	45.705.620.011	14.362.458.865
1.799.788.991	3.973.457.649	5.337.875.418	417.394.236
151.487.600	-	151.487.600	-
89.085.895	1.752.355.286	1.841.441.181	-
-	-	-	-
-	23.981.800	23.981.800	88.659.209
2.633.540.363	17.187.344.066	15.696.988.849	4.123.895.580
313.976.278.709	1.698.603.652.652	1.626.878.945.347	412.991.142.146

(176.868.940)

314.153.147.649

(302.759)

412.991.444.905



17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	265.857.877.608	259.407.492.934
- Phí li-xăng	256.728.722.400	258.571.434.600
Phải trả hỗ trợ phát triển thị trường	9.715.770.820	11.046.637.546
Kinh phí công đoàn	1.813.880.635	1.397.563.568
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	241.132.919	222.678.356
Tài sản thừa chờ xử lý	8.718.751	8.718.905
Nhận ký quỹ ngắn hạn	1.017.866.048	1.023.426.344
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	6.733.261.053	3.053.171.123
Cộng	285.388.507.834	276.159.688.776

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Quỹ Đầu tư phát triển VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2016	2.442.248.817.253	105.236.195.358	831.352.412	2.548.316.365.023
- Tiếp nhận vốn công ty con (Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre)	106.739.883.902	15.856.845.449	2.584.112.652	125.180.842.003
- Tiếp nhận vốn công ty con (Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An)	110.355.619.506	6.585.009.775	-	116.940.629.281
- Lợi nhuận trong năm	-	140.354.999.822	-	140.354.999.822
- Tăng vốn của An Giang	831.352.412	-	(831.352.412)	-
- Truy thu thuế TNDN từ năm 2013 đến năm 2015	-	(539.721.550)	-	(539.721.550)
Tại ngày 30/06/2016	2.660.175.673.073	267.493.328.854	2.584.112.652	2.930.253.114.579

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm 30/06/2016 Công ty có các khoản mục ngoại tệ, tài sản nhận giữ hộ như sau:

	Đơn vị tính	30/06/2016	01/01/2016
1. Ngoại tệ	USD	3.101.192	1.058.950
	EUR	203	-
2. Tài sản nhận giữ hộ (1)	VND	133.294.000.000	133.294.000.000
3. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ	VND	137.050.582.329	131.046.301.189
- Hàng hóa nhận giữ hộ (2)		131.888.742.480	125.884.461.340
- Vật tư nhận giữ hộ		5.161.839.849	5.161.839.849
4. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	3.205.874.035	-

(1) Tài sản nhận giữ hộ tại Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn bao gồm vàng, sổ tiền gửi tiết kiệm và các giấy tờ nhà đất của các khách hàng nhằm bảo đảm cho các khoản nợ mua hàng.

(2) Hàng hóa nhận giữ hộ là các loại thuốc lá bao của khách hàng chưa nhận, đang gửi kho Công ty.

- (3) Giá gốc thuốc lá bao xé chờ thu hồi sợi theo Thỏa thuận số 01/DES/HY/2016 ngày 31/05/2016 của công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn với Hua-Ying Tobacco International Company gồm 1.763.900 bao Young Star với trị giá 4.367.957.596 đồng và 1.043.400 bao Asali Demi Slim với trị giá 2.634.981.855 đồng.

20. DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Doanh thu thuốc lá bao	2.792.702.041.279	1.967.359.011.594
- Thuốc lá bao nội địa	1.954.353.968.181	1.301.512.443.778
- Thuốc lá bao xuất khẩu	838.348.073.098	665.846.567.816
Doanh thu xuất khẩu cho Công ty liên doanh VOC	39.473.541.058	62.848.859.953
Hàng xuất khẩu phục vụ tiêu thụ	45.297.721.862	48.183.961.036
Thu tiền li-xăng Vinataba	18.254.705.800	9.382.653.200
Doanh thu bán vật tư	8.012.983.965	6.790.438.460
Doanh thu gia công sợi trong nước	12.243.757.500	11.412.076.000
Doanh thu gia công sợi xuất khẩu	10.550.463.320	-
Doanh thu bán phế liệu	34.273.724	2.327.320.170
Doanh thu vận chuyển	98.865.000	18.547.960
Doanh thu bán hàng hóa	3.615.777.527	86.955.000
Doanh thu khác	8.219.548.000	3.007.823.816
Cộng	2.938.503.679.035	2.111.417.647.189
Các khoản giảm trừ doanh thu	70.280.320	5.873.851.580
- Hàng bán bị trả lại	70.280.320	5.873.851.580
Doanh thu thuần	2.938.433.398.715	2.105.543.795.609
Trong đó		
- Doanh thu với các bên liên quan (*)	567.234.785.206	687.413.272.793

(*) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 27.

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Giá vốn thuốc lá bao	2.323.965.717.091	1.573.311.761.233
Giá vốn thuốc lá xuất khẩu cho liên doanh VOC	35.375.385.724	56.364.875.190
Giá vốn hàng hóa xuất khẩu phục vụ tiêu thụ	42.532.057.628	44.712.500.586
Giá vốn li-xăng Vinataba	15.503.287.800	7.982.257.200
Giá vốn bán vật tư	7.523.512.538	6.274.699.262
Giá vốn gia công sợi trong nước	9.055.735.495	7.130.556.830
Giá vốn gia công sợi xuất khẩu	5.231.785.007	-
Giá vốn hàng hóa	649.063.589	86.955.000
Giá vốn bán phế liệu	2.546.189.040	2.327.320.170
Giá vốn khác	12.668.891.495	120.970.923.172
Cộng	2.455.051.625.407	1.819.161.848.643

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.452.437.529	209.105.792
Thu cổ tức	2.259.656.600	4.012.540.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.004.497.397	1.504.223.977
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	107.907.533	-
Doanh thu khác	4.499.931.396	5.560.726.503
Cộng	<u>11.324.430.455</u>	<u>11.286.596.272</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	43.979.706.823	43.078.891.141
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.661.629.524	4.410.410.378
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	75.949.880	-
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá đầu tư tài chính	223.897.898	100.952.240
Cộng	<u>45.941.184.125</u>	<u>47.590.253.759</u>

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**Chi phí bán hàng**

	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>
	VND	VND
Chi phí nhân công	5.426.396.260	1.314.214.159
Chi phí khấu hao tài sản cố định	802.423.086	628.982.040
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.041.702.645	12.360.532.114
Chi phí bằng tiền khác	47.200.661.633	52.514.517.721
Cộng	<u>67.471.183.624</u>	<u>66.818.246.034</u>

Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	2.354.807.332	2.201.334.043
Chi phí nhân công	93.886.324.271	64.515.351.898
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.580.508.306	10.050.962.593
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.905.351.892	16.860.191.579
Chi phí khác	84.932.252.740	54.089.485.119
Cộng	<u>211.659.244.541</u>	<u>147.717.325.232</u>

25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Thu nhập khác	6.855.510.971	4.905.034.247
Thanh lý tài sản cố định	239.000.000	603.931.818
Cho thuê máy móc, nhà xưởng	5.760.920.000	2.532.500.000
Bồi thường, phạt	2.000.000	163.769.588
Thu nhập khác	853.590.971	1.604.832.841
Chi phí khác	554.564.605	217.002
Các khoản bị phạt	510.386.742	-
Chi phí khác	44.177.863,00	217.002,00
Lợi nhuận khác	6.300.946.366	4.904.817.245

26. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	175.935.537.839
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1.967.152.243
Các khoản chi phí không được khấu trừ	5.307.763.400
Thu nhập không chịu thuế	(2.259.656.600)
Loại trừ các khoản chi có tính chất phúc lợi	-
Điều chỉnh khác	(1.080.954.557)
<i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay</i>	<i>(972.322.510)</i>
<i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước</i>	<i>(108.632.047)</i>
<i>Các khoản khác</i>	<i>-</i>
Thu nhập chịu thuế	177.902.690.082
Thuế suất	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	35.580.538.017

27. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, Công ty có giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>
	VND	VND
DOANH THU BÁN HÀNG	567.234.785.206	687.413.272.793
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	263.304.950.221	364.066.783.468
Công ty Thương mại Thuốc lá	160.153.914.000	182.204.000.000
Công ty Thương mại Miền Nam	62.576.309.118	119.217.810.400
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	6.672.672.000	5.705.448.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	-	5.110.297.816
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	-	840.840.255
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	1.643.046.000	2.524.505.710
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	-	2.002.880.242
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	1.150.116.850	732.112.400
Công ty Cổ phần Cát Lợi	282.722.480	353.929.640
Công ty TNHH Liên Doanh Vinataba-BAT	7.748.639.846	4.654.664.862
Công ty TNHH Liên Doanh BAT - Vinataba	26.492.279.292	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	17.267.264.400	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	19.942.871.000	-
CÁC GIAO DỊCH KHÁC		
Phí li xăng	17.765.264.400	9.382.653.200
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	8.720.264.400	4.692.653.200
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	9.045.000.000	4.690.000.000
Cổ tức nhận được	2.259.656.600	1.672.540.000
Công ty Cổ phần Hòa Việt	587.116.600	-
Công ty Cổ phần Cát Lợi	1.672.540.000	1.672.540.000
	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>
	VND	VND
MUA HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	906.542.898.963	697.233.276.371
Công ty Cổ phần Cát Lợi	446.503.413.479	346.358.415.664
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	168.591.591.262	121.865.919.967
Công ty Cổ phần Hòa Việt	176.743.992.300	73.803.537.500
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba	115.047.000	-
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	101.315.594.500	49.511.119.000
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	2.856.429.000	34.368.698.000
Công ty Thương mại Miền Nam	6.395.450.346	5.438.386.088
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	862.149.208	499.125.928
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	-	63.437.480.300
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	60.000.000	-
Trung tâm đào tạo Vinataba	497.100.000	92.623.182
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	-	325.143.900
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	-	543.828.142
Công ty liên doanh BAT - VINATABA	1.005.869.568	-
Công ty TNHH sản xuất kinh doanh Bao bì carton gấp nếp Vina ToYo	1.596.262.300	988.998.700
Trả tiền phí li xăng	28.157.287.800	19.370.857.200
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	28.157.287.800	19.370.857.200

Số dư với các bên liên quan

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn	134.325.364.142	193.382.301.204
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	71.429.300.708	104.197.812.129
Công ty Thương mại Thuốc lá	23.982.904.000	44.133.320.000
Công ty Thương mại Miền Nam	30.713.087.996	41.988.800.230
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	1.912.486.950	1.404.765.450
Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Đà Nẵng	-	655.661.917
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	740.584.488	1.001.941.478
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	5.547.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	3.366.630.000	-
Phải thu khác (phí li xăng)	14.765.264.400	12.497.648.400
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	8.720.264.400	6.612.648.400
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	6.045.000.000	5.885.000.000
Phải trả người bán	113.349.601.006	223.622.203.116
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	3.854.517.809	7.340.904.139
Công ty Cổ phần Hoà Việt	9.270.421.500	68.818.588.400
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	-	33.758.218.400
Công ty Cổ phần Cát Lợi	99.843.828.057	81.804.604.554
Công ty TNHH MTV Viện kỹ thuật Thuốc lá	120.175.000	25.926.957.400
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	-	33.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	-	5.754.171.881
Công ty TNHH sản xuất kinh doanh Bao bì carton gấp nếp Vina ToYo	260.658.640	185.758.342
Phải trả khác	256.728.722.400	259.407.492.934
Phải trả Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	256.728.722.400	259.407.492.934
- Phí ly xăng	256.728.722.400	258.571.434.600
- Khoản khác	-	836.058.334

28. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần điều chỉnh hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu tại ngày 31/12/2015 chuyển sang được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt, số so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số của kỳ hoạt động 06 tháng đầu năm 2015 do Công ty lập.

V. Ý kiến kiểm toán viên

“Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề nêu tại phần cơ sở kiểm toán ngoại trừ, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại mục (1) thuộc Thuyết minh số 7 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính đã trình bày:

- Số dư khoản mục phải thu khác tại ngày 30/06/2016 với số tiền là 49,8 tỷ đồng đối với Văn phòng Đại diện B.A.T Marketing - Singapore Pte., Ltd tại TP. Hồ Chí Minh (trước đây là Chi nhánh BAT tại Việt Nam) là khoản phải thu về thuế tiêu thụ đặc biệt truy thu năm 2010 và tiền phạt theo Quyết định số 5142/QĐ - CT - Xp ngày 16/12/2015 của Cục thuế TP Hồ Chí Minh. Văn phòng Đại diện B.A.T Marketing - Singapore Pte., Ltd tại TP. Hồ Chí Minh đã xác nhận sẽ thanh toán đầy đủ khoản tiền truy thu và phạt nói trên trong trường hợp một phần hay toàn bộ nội dung khiếu nại, khiếu kiện về thuế tiêu thụ đặc biệt của Công ty không được chấp nhận.

- Ngày 07/03/2016, Công ty đã gửi đơn khiếu kiện liên quan các nội dung phạt và truy thu trong quyết định Quyết định số 5142/QĐ - CT - XP ngày 29/12/2015 của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh bao gồm khoản phạt 30.463.597.862 đồng đã được Công ty ghi vào chi phí khác của năm 2015. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa nhận được văn bản trả lời của Cục thuế TP Hồ Chí Minh, trường hợp được cơ quan thuế hoàn lại, Công ty sẽ điều chỉnh Báo cáo tài chính theo quy định.

Thuyết minh số 8 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính của Công ty trình bày số dư khoản mục hàng tồn kho và dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty tại ngày 30/06/2016 tương ứng là 3.002 tỷ đồng và (6,16) tỷ đồng, bao gồm số dư số dư nguyên vật liệu tồn kho của Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn là 2.651 tỷ đồng (Chủ yếu là nguyên liệu thuốc lá). Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với một số loại hàng tồn kho bao gồm nguyên liệu thuốc lá tồn kho lâu ngày giảm chất lượng trên cơ sở kết quả kiểm kê theo phương pháp kiểm đếm thùng 100%, cân kiểm kê chọn mẫu xác suất 10% đối với nguyên liệu nhập kho trên 6 tháng, 3% đối với nguyên liệu nhập kho dưới 6 tháng, không cân lại nguyên liệu hoàn tất nhập kho trong thời gian kiểm kê, đồng thời lấy mẫu đánh giá chất lượng nguyên liệu trên tổng số lượng nguyên liệu là 6.893.351 kg và kiểm kê đánh giá chất lượng các loại vật tư, công cụ dụng cụ tồn đọng. Ban giám đốc Công ty tin tưởng kết quả chọn mẫu kiểm kê hàng tồn kho về số lượng và chất lượng, mức độ giảm giá của hàng tồn kho để lập dự phòng tại ngày 30/06/2016 là hợp lý, đủ để bù đắp cho mức giảm giá hàng tồn kho tại ngày của báo cáo. Đồng thời, Ban giám đốc Công ty cũng khẳng định việc dự trữ nguyên liệu thuốc lá là phù hợp với nhu cầu sử dụng để sản xuất các sản phẩm thuốc lá điều trong thời gian tới”.

Nơi nhận:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Tổng công ty TLVN;
- BGD, HĐTV, KSV, KSNB;
- Lưu: VT, TCKT, VP HĐTV(2).



Nguyễn Phương Đông